

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

-----❧*❧-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2.2019
(CÔNG TY MẸ)

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 7-2019

**ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

-----❧*❧-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2.2019
(CÔNG TY MẸ)

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 7-2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người nộp thuế: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI**

Mã số thuế:

0	1	0	0	1	0	6	2	2	5
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Địa chỉ trụ sở: **44 YÊN PHỤ**

Quận Huyện: **BA ĐÌNH**

Tỉnh/Thành phố: **HÀ NỘI**

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.521.125.890.653	1.401.032.059.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		919.322.709.240	841.115.681.175
1. Tiền	111	VI.1	919.322.709.240	841.115.681.175
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		290.000.000.000	190.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	290.000.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		102.781.117.433	138.085.604.664
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	33.370.554.370	24.461.540.735
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		(?) 15.694.481.763	44.814.835.337
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	53.716.081.300	68.809.228.592
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		109.096.716.590	120.092.886.133
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	109.653.584.906	120.649.754.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(556.868.316)	(556.868.316)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		99.925.347.390	111.737.887.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	459.197.292	1.323.906.039
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98.047.404.028	110.077.052.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.418.746.070	336.928.620
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		4.611.639.055.766	4.727.315.248.601
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		358.692.605.133	358.692.605.133
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	358.692.605.133	358.692.605.133
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		2.935.191.691.024	3.066.469.501.884
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	VI.8	2.924.399.370.266	3.057.235.592.313
- Nguyên giá	222		6.482.349.988.952	6.440.556.361.662
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.557.950.618.686)	(3.383.320.769.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	VI.10	4.384.856.834	4.970.565.644
- Nguyên giá	225		8.337.028.182	8.337.028.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.952.171.348)	(3.366.462.538)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	VI.9	6.407.463.924	4.263.343.927
- Nguyên giá	228		10.884.644.279	8.075.190.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.477.180.355)	(3.811.846.570)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	VI.7	358.730.338.071	257.337.656.861
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		358.730.338.071	257.337.656.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	VI.2c	776.352.412.020	776.352.412.020
1. Đầu tư vào công ty con	251		548.914.000.000	548.914.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		127.477.312.020	127.477.312.020
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99.961.100.000	99.961.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		182.672.009.518	268.463.072.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	182.672.009.518	268.463.072.703
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.132.764.946.419	6.128.347.307.604
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.763.826.892.059	2.730.647.522.448
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		499.930.750.879	582.915.456.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	109.564.636.525	160.762.914.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.805.926.447	9.015.193.776
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	54.683.414.963	64.622.607.146
4. Phải trả người lao động	314		28.993.177.694	33.149.964.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	3.164.239.081	5.632.231.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	122.945.454	36.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	96.745.697.462	68.506.372.446
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	79.123.992.711	133.348.933.015
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119.726.720.542	107.840.693.879
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		2.263.896.141.180	2.147.732.066.217
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	471.732.524.861	471.732.524.861
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	1.723.063.616.319	1.606.899.541.356
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		69.100.000.000	69.100.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3.368.938.054.360	3.397.699.785.156
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		3.368.938.054.360	3.397.699.785.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	VI.20	2.989.057.804.414	2.984.749.345.380
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.989.057.804.414	2.984.749.345.380
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.300.694.300	2.300.694.300
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		270.368.878.192	175.212.870.191
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		72.428.003.691	200.654.201.519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.372.478.895	1.380.359.337
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.055.524.796	199.273.842.182
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		34.782.673.763	34.782.673.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.132.764.946.419	6.128.347.307.604

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Chữ ký]



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Điều Hành.
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Chữ ký]
Trần Quốc Hùng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Quận Huyện: BA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố: HÀ NỘI

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	421.337.043.88	390.126.069.078	800.556.016.982	738.481.009.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		421.337.043.88	390.126.069.078	800.556.016.982	738.481.009.366
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	210.989.835.543	166.702.972.957	367.987.690.767	301.362.143.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		210.347.208.345	223.423.096.121	432.568.326.215	437.118.866.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	20.451.800.854	170.344.424.233	24.098.957.598	179.606.874.642
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26.899.109.222	12.040.034.538	46.980.427.256	36.965.133.413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.226.983.609	11.409.854.508	38.404.627.630	21.835.013.078
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	135.606.603.037	146.293.713.993	267.354.227.804	262.936.396.452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	16.882.966.756	73.738.021.937	29.328.967.071	99.748.664.377



10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		51.410.330.18 4	161.695.749.8 86	113.003.661.68 2	217.075.546.5 28
11. Thu nhập khác	31	VII.6	16.745.973	14.337.601	37.992.074	347.491.963
12. Chi phí khác	32	VII.7	73.500.701	31.837.572	114.077.112	33.899.480
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(56.754.728)	(17.499.971)	(76.085.038)	313.592.483
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.353.575.45 6	161.678.249.9 15	112.927.576.64 4	217.389.139.0 11
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.101.528.271	31.577.161.98 3	21.416.328.50 9	42.719.339.80 2
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		42.252.047.18 5	130.101.087.9 32	91.511.248.135	174.669.799.2 09
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ta Mai Phương

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

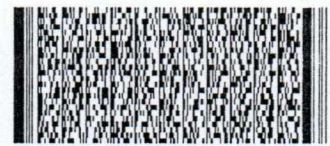
Phó Tổng Giám đốc Phụ trách điều hành.
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.
Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Người nộp thuế:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Mã số thuế:

0 1 0 0 1 0 6 2 2 5

Địa chỉ trụ sở:

44 YÊN PHỤ

Quận Huyện:

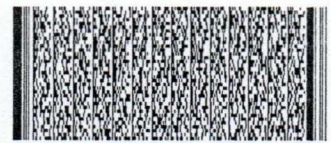
BA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố:

HÀ NỘI

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		112.927.576.644	217.389.139.011
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		182.581.385.817	165.960.284.486
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.306.759.459	6.850.686.170
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.756.417.431)	(172.260.424.507)
- Chi phí lãi vay	06		38.404.627.630	21.835.013.078
- Các khoản điều chỉnh khác	07			41.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		318.463.932.119	280.774.698.238
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.865.955.751	(35.413.552.512)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.996.169.543	(26.599.313.007)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.234.092.038	21.121.361.168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		86.655.771.932	38.480.773.651
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.661.273.048)	(20.774.693.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.235.186.410)	(3.712.035.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		74.585.000	152.604.795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48.619.958.612)	(23.689.042.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		319.774.088.313	230.340.800.647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(161.143.750.917)	(108.151.935.372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(73.500.000)	302.804.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ cho vay, cho thuê và lợi nhuận được chia	27		21.987.359.174	12.933.472.929



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(239.229.891.743)	(109.915.658.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			6.123.412.157
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		107.693.234.280	130.290.902.179
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(53.293.809.078)	(41.537.468.573)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(466.800.000)	(466.800.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.269.793.707)	(32.052.274.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		(2.337.168.505)	62.357.770.768
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		78.207.028.065	182.782.912.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		841.115.681.175	705.003.172.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		919.322.709.240	887.786.085.934

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ta Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

N



Phó Tổng Giám đốc Phụ trách điều hành
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Hùng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2.2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **100% vốn Nhà nước**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
 - Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
 - Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP VIWACO:**
 - Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
 - Tỷ lệ vốn góp: 23.7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
 - Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
 - Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Thấp nước Hà Nội:**
 - Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
 - Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
 - Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, P.Lý Thái Tổ, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
 - Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - Danh sách các Công ty thuộc đầu tư dài hạn khác;
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Đuống:**
 - Địa chỉ: 452 đường Lạc Long Quân, P.Nhật Tân, Quận Tây Hồ, TP.Hà Nội
 - Tỷ lệ vốn góp: 10%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**

+ Ban quản lý dự án đầu tư CTCN

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 năm dương lịch*)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
- Tiền mặt	638,492,229	1,158,051,304
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	840,475,259,471	916,973,369,970
- Tiền đang chuyển	1,929,475	1,191,287,966
Cộng	841,115,681,175	919,322,709,240

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số đầu năm		Số cuối quý 2.2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	190,000,000,000	190,000,000,000	290,000,000,000	290,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	190,000,000,000	190,000,000,000	290,000,000,000	290,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu)	Số đầu năm			Số cuối quý 2.2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
Công ty CP KDNS số 2 Hà Nội	548,914,000,000		548,914,000,000	548,914,000,000		548,914,000,000
Công ty CP KDNS số 3 Hà Nội			0			0
Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội			0			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	127,477,312,020		127,477,312,020	127,477,312,020		127,477,312,020
Cty CP VIWACO	19,655,312,020		19,655,312,020	19,655,312,020		19,655,312,020
Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000
Cty CP Thấp nước Hà Nội	59,340,000,000		59,340,000,000	59,340,000,000		59,340,000,000
Công ty CP nước mặt Sông Hồng	46,482,000,000		46,482,000,000	46,482,000,000		46,482,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác (Cty CP nước mặt Sông Đuống)	99,961,100,000		99,961,100,000	99,961,100,000		99,961,100,000

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24,461,540,735	33,370,554,370
Cty KD Nước sạch số 2 HN	7,940,771,187	15,834,944,936
Cty KD Nước sạch số 3 HN	7,447,375,669	7,485,739,259
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	3,374,586,000	
Phải thu khách hàng khác	5,698,807,879	10,049,870,175
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	7,990,570,418	15,855,346,411
Cty KD Nước sạch số 2 HN	7,940,771,187	15,834,944,936
Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN	49,799,231	20,401,475
Cty CP VIWACO		
Cty CP Thấp nước Hà Nội		

4. Phải thu khác	Số đầu năm		Số cuối quý 2.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	68,809,228,592	0	53,716,081,300	
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	2,985,611,570		3,850,936,988	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	1,317,424,772		2,227,672,186	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	24,780,323,534		30,846,134,377	
- Các khoản chi hộ(BHXX,BHYT, BHTN)	327,690,042		336,350,392	
- Phải thu khác;	39,398,178,674		16,454,987,357	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	495,000,682		628,332,172	
+ Cty Nước sạch số 2 HN_giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại (đến hạn trả)	35,560,761,666		9,909,367,814	
+ Phải thu khác	3,342,416,326		5,917,287,371	
b) Dài hạn	358,692,605,133		358,692,605,133	
- Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại	356,081,910,833		356,081,910,833	
UBND Quận Hoàng Mai	2,300,694,300		2,300,694,300	
- Khác (Tiền ký cược dài hạn)	310,000,000		310,000,000	
Cộng	427,501,833,725		412,408,686,433	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số đầu năm		Số cuối quý 2.2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Số đầu năm		Số cuối quý 2.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	97,250,541,299	556,868,316	88,513,169,799	556,868,316
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế(<12T)	21,992,898,122		20,513,346,017	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,406,315,028		627,069,090	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				

Cộng:	120,649,754,449	556,868,316	109,653,584,906	556,868,316
--------------	-----------------	-------------	-----------------	-------------

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Số đầu năm		Số cuối quý 2.2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
- Mua sắm		
- XDCB	257,337,656,861	358,730,338,071
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,187,701,818	15,187,701,818
+ Nâng công suất NMN Bắc Thăng Long 150.000m3/h	187,044,841,051	288,614,375,584
+ XNMLCN O25 Ba Đình		15,092,778,090
+ XNMLCN chống thất thoát thất thu Ô4A Cầu Giấy	30,939,600,332	32,372,621,218
+ Khác	24,165,513,660	7,462,861,361
- Sửa chữa		
Cộng	257,337,656,861	358,730,338,071

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm 2019			5,928,749,086	2,146,441,411	8,075,190,497
- Mua trong kỳ			2,809,453,782		2,809,453,782
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý 2.2019			8,738,202,868	2,146,441,411	10,884,644,279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2019			1,665,405,159	2,146,441,411	3,811,846,570
- Khấu hao trong kỳ			716,220,981		716,220,981
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác			50,887,196		
Số dư cuối quý 2.2019			2,330,738,944	2,146,441,411	4,477,180,355
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2019			4,263,343,927	0	4,263,343,927
Tại ngày cuối quý 2.2019			6,407,463,924	0	6,407,463,924

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm 2019			8,337,028,182			8,337,028,182
- Thuê tài chính trong kỳ						0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý 2.2019			8,337,028,182			8,337,028,182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 2019			3,366,462,538			3,366,462,538
- Khấu hao trong kỳ			585,708,810			585,708,810
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý 2.2019			3,952,171,348			3,952,171,348
Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày đầu năm 2019</i>			4,970,565,644			4,970,565,644
<i>Tại ngày cuối quý 2.2019</i>			4,384,856,834			4,384,856,834

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
a) Ngắn hạn	1,323,906,039	459,197,292
- Các khoản khác	1,323,906,039	459,197,292
b) Dài hạn	268,463,072,703	182,672,009,518
- Chi phí thay ĐH định kỳ	97,760,815,261	71,049,247,714
- Chi phí SCL	116,109,438,156	71,110,587,804
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	54,592,819,286	40,512,174,000
- Các khoản khác	0	0
Cộng	269,786,978,742	183,131,206,810

12. Tài sản khác	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	Số đầu năm		Số cuối quý 2.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn thị	160,762,914,574	160,762,914,574	109,564,636,525	109,564,636,525
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	56,044,575,224	56,044,575,224	7,474,659,979	7,474,659,979
- Công ty TNHH cơ điện HAWACO	4,275,216,163	4,275,216,163	2,595,965,697	2,595,965,697
SETFIL	11,216,214,801	11,216,214,801	6,215,080,612	6,215,080,612
- Cty CP VIWASEEN.3	14,309,191,466	14,309,191,466	11,746,245,473	11,746,245,473
- Phải trả cho đối tượng khác	74,917,716,920	74,917,716,920	17,131,163,256	17,131,163,256
b) Các khoản phải trả người bán dài	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	160,762,914,574	160,762,914,574	109,564,636,525	109,564,636,525
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên	4,275,216,163	4,275,216,163	2,595,965,697	2,595,965,697
- Cty KD Nước sạch số 2 HN		0		0
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	4,275,216,163	4,275,216,163	2,595,965,697	2,595,965,697

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
a) Ngắn hạn	5,632,231,253	3,164,239,081
- Trích trước lãi vay phải trả	1,969,342,289	1,712,696,871
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:	3,114,808,028	1,233,937,586
+ Công trình XD CB	832,836,007	86,948,274
+ Công trình sửa chữa nội bộ	2,281,972,021	1,146,989,312
- Các khoản trích trước khác	548,080,936	217,604,624
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	5,632,231,253	3,164,239,081

17. Phải trả khác	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,087,102,290	1,700,796,159
- Bảo hiểm xã hội;	125,293,059	223,579,897
- Bảo hiểm y tế;	24,736,157	31,742,550
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- 8% Phí thoát nước để lại DN	4,560,841,363	4,556,703,308
- Các khoản phải trả khác:	62,708,399,577	90,232,875,548
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	1,620,646,378	2,166,342,676
+ Chi phí kiểm định đồng hồ		
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	67,347,949	1,465,314,399

+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán	51,669,226,983	51,669,226,983
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	9,351,178,267	34,931,991,490
Cộng	68,506,372,446	96,745,697,462
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại)	471,732,524,861	471,732,524,861
+ XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,589,884,079	154,589,884,079
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,845,255,000	250,845,255,000
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì	49,865,526,000	49,865,526,000
+ Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m3/h	16,321,859,782	16,321,859,782
- Các khoản phải trả phải nộp khác	110,000,000	110,000,000
Cộng	471,732,524,861	471,732,524,861
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

18. Doanh thu chưa thực hiện	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	36,545,455	122,945,454
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	36,545,455	122,945,454
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04**

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số đầu năm	Số cuối quý 2.2019
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,627,253,396	1,613,833,890

b) Tài sản nhận giữ hộ:

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2.2018	Quý 2.2019
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	385,205,664,815	413,295,736,428
- Doanh thu hoạt động xây lắp	3,909,681,893	3,582,342,556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,010,722,370	4,458,964,904
Cộng	390,126,069,078	421,337,043,888
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 2.2018	Quý 2.2019
<i>Doanh thu bán cho Cty KDNS số 2 HN</i>	<i>23,469,054,588</i>	<i>22,891,033,076</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>26,485,056</i>	<i>25,659,180</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty CP VIWACO</i>		<i>1,180,590,909</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		

3. Giá vốn hàng bán	Quý 2.2018	Quý 2.2019
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	160,545,925,396	205,174,991,722
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	3,527,679,613	3,256,361,784
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	2,629,367,948	2,558,482,037
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	166,702,972,957	210,989,835,543

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2.2018	Quý 2.2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,710,000,098	5,124,766,754
- Lãi bán các khoản đầu tư;	155,192,730,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3,792,440,000	15,327,034,100
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	7,649,254,135	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
Cộng	170,344,424,233	20,451,800,854

5. Chi phí tài chính	Quý 2.2018	Quý 2.2019
- Lãi tiền vay;	11,409,854,508	20,226,983,609
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		6,629,353,578
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	630,180,030	42,772,035
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	12,040,034,538	26,899,109,222

6. Thu nhập khác	Quý 2.2018	Quý 2.2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	14,337,601	16,745,973
Cộng	14,337,601	16,745,973

7. Chi phí khác	Quý 2.2018	Quý 2.2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		73,500,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	31,837,572	701
Cộng	31,837,572	73,500,701

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2.2018	Quý 2.2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	73,738,021,937	16,882,966,756
- Chi phí nhân công khối QLDN	21,015,338,224	7,125,243,810
- Các khoản chi phí QLDN khác.	52,722,683,713	9,757,722,946
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	146,293,713,993	135,606,603,037
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà	14,450,667,874	28,740,975,934
- Chi phí nhân công khối BH	45,189,207,867	35,914,446,991
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	53,274,579,974	52,185,827,523
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	33,379,258,278	18,765,352,589
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2.2018	Quý 2.2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	16,916,665,538	14,442,258,238
- Chi phí nhân công;	98,842,977,969	65,522,436,499
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	83,494,714,109	88,045,780,308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	134,932,190,236	125,356,444,694
- Chi phí khác bằng tiền.	42,385,892,968	1,260,135,122
Cộng	376,572,440,820	294,627,054,861

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2.2018	Quý 2.2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31,577,161,983	9,101,528,271
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2.2018	Quý 2.2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh:

Trên Bảng cân đối kế toán (Biểu B01-DN): Số liệu trước 31/12/2018

Trên Báo cáo kết quả kinh doanh (Biểu B02-DN): Số liệu quý 2.2018 và lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2019
Phó Tổng Giám đốc phụ trách, điều hành
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm 2019	1627 201 698 169	869 537 216 260	3885 730 444 295	53 520 646 075	4 566 356 863	6 440 556 361 662
- Mua trong kỳ		19 824 332 477		925 956 705		20 750 289 182
- Đầu tư XD CB hoàn thành	16 772 128 153		4 271 209 955			21 043 338 108
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý 2.2019	1643 973 826 322	889 361 548 737	3890 001 654 250	54 446 602 780	4 566 356 863	6 482 349 988 952
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm 2019	898 829 553 131	435 061 625 679	2019 224 655 698	26 612 864 528	3 592 070 313	3 383 320 769 349
- Khấu hao trong kỳ	37 978 009 963	33 350 048 281	106 820 195 154	3 040 335 483	90 867 145	181 279 456 026
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm tài sản			66 627 130			66 627 130
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do điều chỉnh nhóm tài sản		66 627 130				66 627 130
- Giảm khác	2 920 104 714	166 245 078	3 563 256 897			6 649 606 689
Số dư cuối quý 2.2019	933 887 458 380	468 178 801 752	2122 548 221 085	29 653 200 011	3 682 937 458	3557 950 618 686
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						
- Tại ngày đầu năm 2019	728 372 145 038	434 475 590 581	1866 505 788 597	26 907 781 547	974 286 550	3 057 235 592 313
- Tại ngày cuối quý 2.2019	710 086 367 942	421 182 746 985	1767 453 433 165	24 793 402 769	883 419 405	2 924 399 370 266

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	78,356,942,709	78,356,942,709	2,343,000,000	55,800,890,302	131,814,833,011	131,814,833,011
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371			5,707,678,371	5,707,678,371
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	6,500,000,000	6,500,000,000		6,500,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đồng Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	1,554,000,000	1,554,000,000	666,000,000	1,776,000,000	2,664,000,000	2,664,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTri	6,931,013,417	6,931,013,417		6,931,013,417	13,862,026,834	13,862,026,834
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	632,960,000	632,960,000		632,960,000	1,265,920,000	1,265,920,000
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
XDLĐHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	4,555,000,000	4,555,000,000		4,225,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000
MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ,V.Ngọc,T. Xá, X.Canh.	6,349,611,086	6,349,611,086			6,349,611,086	6,349,611,086
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	1,665,009,504	1,665,009,504		1,633,449,504	3,298,459,008	3,298,459,008
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	1,100,000,000	1,100,000,000		1,100,000,000	2,200,000,000	2,200,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	704,055,556	704,055,556			704,055,556	704,055,556
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	2,328,156,000	2,328,156,000		2,328,156,000	4,656,312,000	4,656,312,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	1,700,698,000	1,700,698,000		1,700,698,000	3,401,396,000	3,401,396,000
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 Tây Hồ	707,196,616	707,196,616		707,196,616	1,414,393,232	1,414,393,232
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	1,500,000,000	1,500,000,000		500,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	230,277,778	230,277,778			230,277,778	230,277,778
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	1,290,000,000	1,290,000,000		430,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	2,317,000,000	2,317,000,000	993,000,000	2,648,000,000	3,972,000,000	3,972,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	955,044,870	955,044,870			955,044,870	955,044,870
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	644,000,000	644,000,000	276,000,000	736,000,000	1,104,000,000	1,104,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	-	-		10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	12,864,416,764	12,864,416,764		12,864,416,765	25,728,833,529	25,728,833,529
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	689,418,933	689,418,933			689,418,933	689,418,933
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860			757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383			1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722			1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448			1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	952,000,000	952,000,000	408,000,000	1,088,000,000	1,632,000,000	1,632,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921			7,350,965,921	7,350,965,921

a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	767,050,002	767,050,002	-	767,050,002	1,534,100,004	1,534,100,004
Thuê xe Phòng hành chính	91,200,000	91,200,000		91,200,000	182,400,000	182,400,000
Thuê xe BQLDAN	73,800,000	73,800,000		73,800,000	147,600,000	147,600,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	61,200,000	61,200,000		61,200,000	122,400,000	122,400,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp CDVT	240,600,000	240,600,000		240,600,000	481,200,000	481,200,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	80,950,002	80,950,002		80,950,002	161,900,004	161,900,004
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	80,950,002	80,950,002		80,950,002	161,900,004	161,900,004
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	76,549,998	76,549,998		76,549,998	153,099,996	153,099,996
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	61,800,000	61,800,000		61,800,000	123,600,000	123,600,000
Tổng cộng	79,123,992,711	79,123,992,711	2,343,000,000	56,567,940,304	133,348,933,015	133,348,933,015

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,720,219,467,700	1,720,219,467,700	116,164,074,963	-	1,604,055,392,737	1,604,055,392,737
CT Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc	-	-			-	-
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	142,691,959,265	142,691,959,265			142,691,959,265	142,691,959,265
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	77,576,292,000	77,576,292,000			77,576,292,000	77,576,292,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	20,202,000,000	20,202,000,000			20,202,000,000	20,202,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Cồn Lại Huyện TTtri	62,379,120,745	62,379,120,745			62,379,120,745	62,379,120,745
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	8,351,076,033	8,351,076,033			8,351,076,033	8,351,076,033
Xây dựng HTCN xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm	20,226,322,800	20,226,322,800			20,226,322,800	20,226,322,800
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	15,657,518,000	15,657,518,000			15,657,518,000	15,657,518,000
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	152,720,000,000	152,720,000,000			152,720,000,000	152,720,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đống Đa	23,898,007,969	23,898,007,969			23,898,007,969	23,898,007,969
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	7,890,160,000	7,890,160,000			7,890,160,000	7,890,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đống Đa	13,290,823,447	13,290,823,447	1,193,990,800		12,096,832,647	12,096,832,647
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	33,758,361,468	33,758,361,468			33,758,361,468	33,758,361,468
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	20,408,225,100	20,408,225,100			20,408,225,100	20,408,225,100
CTMLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 KV2 Tây Hồ	10,608,999,844	10,608,999,844			10,608,999,844	10,608,999,844
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	9,663,828,000	9,663,828,000			9,663,828,000	9,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	12,906,256,272	12,906,256,272	4,472,881,256		8,433,375,016	8,433,375,016
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	11,610,000,000	11,610,000,000			11,610,000,000	11,610,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	28,135,000,000	28,135,000,000			28,135,000,000	28,135,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	29,545,301,807	29,545,301,807	12,362,325,183		17,182,976,624	17,182,976,624
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	6,072,000,000	6,072,000,000			6,072,000,000	6,072,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	42,699,970,720	42,699,970,720			42,699,970,720	42,699,970,720
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	507,943,765,465	507,943,765,465	89,664,037,041		418,279,728,424	418,279,728,424
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	201,437,090,776	201,437,090,776	8,470,840,683		192,966,250,093	192,966,250,093
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình	6,190,991,102	6,190,991,102			6,190,991,102	6,190,991,102
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	5,301,974,020	5,301,974,020			5,301,974,020	5,301,974,020
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	31,471,147,319	31,471,147,319			31,471,147,319	31,471,147,319
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	25,476,151,946	25,476,151,946			25,476,151,946	25,476,151,946
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	29,794,802,616	29,794,802,616			29,794,802,616	29,794,802,616
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	10,152,180,612	10,152,180,612			10,152,180,612	10,152,180,612
Xây dựng T.ông CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	152,160,140,374	152,160,140,374			152,160,140,374	152,160,140,374

a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	2,844,148,619	2,844,148,619	-	-	2,844,148,619	2,844,148,619
Thuê xe Phòng hành chính	495,954,546	495,954,546			495,954,546	495,954,546
Thuê xe BQLĐAN	242,116,364	242,116,364			242,116,364	242,116,364
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	223,237,272	223,237,272			223,237,272	223,237,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	1,439,252,727	1,439,252,727			1,439,252,727	1,439,252,727
Thuê xe ô tô xí nghiệp Cầu Giấy	67,458,315	67,458,315			67,458,315	67,458,315
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đống Đa	94,441,649	94,441,649			94,441,649	94,441,649
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	38,275,019	38,275,019			38,275,019	38,275,019
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	243,412,727	243,412,727			243,412,727	243,412,727
Tổng cộng	1,723,063,616,319	1,723,063,616,319	116,164,074,963	-	1,606,899,541,356	1,606,899,541,356

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài		0	11,000,000	11,000,000		0
Thuế TNDN		21,920,386,172	21,416,328,509	34,235,186,410		9,101,528,271
Thuế TNCN		459,990,306	1,309,828,898	2,608,997,516	839,178,312	
Thuế GTGT	336,928,620			30,069,000	366,997,620	
Thuế xuất nhập khẩu		0				0
Thuế tài nguyên		368,571,200	33,528,140,800	33,195,938,800		700,773,200
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt		955,204,481	65,043,258,815	63,946,830,029		2,051,633,267
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp		326,898,000	260,323,002	84,662,400		502,558,602
Phí dịch vụ môi trường rừng		26,964,739,727	4,320,692,220			31,285,431,947
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		13,626,817,260	4,839,652,416	7,424,980,000		11,041,489,676
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0	4,559,496,954	4,772,067,092	212,570,138	
Cộng	336,928,620	64,622,607,146	135,288,721,614	146,309,731,247	1,418,746,070	54,683,414,963

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
<i>Số dư đầu năm</i>	2 984 749 345 380	2 300 694 300			175 212 870 194	34 782 673 763		200 654 201 519
Tăng trong kỳ	4 308 459 034			8 470 840 683	99 463 871 838			91 511 248 135
- Tăng vốn trong kỳ	4 308 459 034				99 463 871 838			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								91 511 248 135
- Tăng khác				8 470 840 683				
- Trích các quỹ (phân phối lợi nhuận)								163 454 517 456
- Giảm khác				8 470 840 683	4 307 863 840			56 282 928 507
<i>Số dư cuối Quý 2.2019</i>	2 989 057 804 414	2 300 694 300			270 368 878 192	34 782 673 763		72 428 003 691